

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH, CÁC KHOẢN CHI KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 05/QĐ – MNTT ngày 03/4/2025 của Trường Mầm non Toàn Thắng)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
1	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	24.090.884	24.090.884	0	
1.2	Mức thu:			0	
	Trong đó: - Nhà trẻ:	92.000	92.000		Không thu thực hiện miễn giảm theo ND 54,81 của UBND xã CP
	- Mẫu giáo:	85.000	85.000		
1.3	Tổng số thu trong năm	141.315.875	141.315.875	0	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	159.574.759	159.574.759	0	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng	141.315.875	141.315.875	0	
1.6	Số chi trong năm	159.574.759	159.574.759	0	
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương	109.344.050	109.344.050	0	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	15.100.000	15.100.000	0	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	30.474.834	30.474.834	0	
	- Chi khác	4.655.875	4.655.875	0	
1.7	Số dư cuối năm	5.832.000	5.832.000	0	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)				
2.1	Tiền học thêm thứ 7, hè T6+7+8				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	20.190.872	20.190.872	0	
2.1.2	Mức thu: Chia làm 2 mức, thu theo số buổi trẻ đi học thực tế				
	Trong đó: - Nhà trẻ:	30.000 -35000	30.000 -35000	0	
	- Mẫu giáo:	30.000 -35000	30.000 -35000	0	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	108.755.000	108.755.000	0	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	108.755.000	108.755.000	0	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	108.755.000	108.755.000	0	
2.1.6	Số chi trong năm	123.975.881	123.975.881	0	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học: (78%)	96.701.187	96.701.187	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo: (20%)	24.795.176	24.795.176	0	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước: (2%)	495.904	495.904	0	
2.1.7	Số dư cuối năm	4.969.991	4.969.991	0	
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
4	Dịch vụ:				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	582.922	582.922	0	
4.1.2	Mức thu (theo số buổi thực tế học sinh đi học)	22.000- 24.000	22.000- 24.000	0	
	Trong đó: -Tiền ăn: 20.000-22.000			0	
	- Chắt dốt: 2.000			0	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	767.454.000	767.454.000	0	



4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	767.454.000	767.454.000	0	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	767.454.000	767.454.000	0	
4.1.6	Số chi trong năm	675.288.922	675.288.922	0	
	Trong đó: - Chi mua thực phẩm, chất đốt để chế biến thức ăn cho học sinh	675.288.922	675.288.922	0	
4.1.7	Số dư cuối năm	92.748.000	92.748.000	0	
4.2.	Tiền mua sắm thiết bị phục vụ bán trú				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	4.708.766	4.708.766	0	
4.3.2	Mức thu - cháu mới	300.000 - 320.000	300.000 - 320.000	0	
	- cháu cũ	200.000	200.000	0	
4.3.3	Tổng số thu trong năm	24.181.000	24.181.000	0	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	24.181.000	24.181.000	0	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	24.181.000	24.181.000	0	
4.3.6	Số chi trong năm	28.889.766	28.889.766	0	
	Trong đó: - Chi mua trực tiếp đồ dùng ăn ngủ cho học sinh phục vụ công tác bán trú	28.889.766	28.889.766	0	
4.2.7	Số dư cuối năm	0	0	0	
4.3.	Hỗ trợ cô nuôi (người nấu ăn)				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	2.990.660	2.990.660	0	
4.3.2	Mức thu: theo số học sinh thực tế/ số cô nuôi thực tế mức thu từ 70.000đ)	70.000	70.000	0	
4.3.3	Tổng số thu trong năm	142.820.000	142.820.000	0	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	134.066.701	134.066.701	0	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	142.820.000	142.820.000	0	
4.1.6	Số chi trong năm	134.066.701	134.066.701	0	
	Trong đó: - Chi cho cô nuôi: (78%) trừ BII, KPCD sau khi đủ mức lương vùng	111.399.600	111.399.600	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo: (20%)	28.564.000	28.564.000	0	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước: (2%)	2.227.992	2.227.992	0	
4.1.7	Số dư cuối năm	11.743.959	11.743.959	0	
4.4.	Tiền trông trẻ ngoài giờ hành chính				
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	36.230.800	36.230.800	0	
4.4.2	Mức thu: thu theo số buổi trẻ đi học thực tế	10.000	10.000	0	
4.4.3	Tổng số thu trong năm	311.870.000	311.870.000	0	
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	310.420.808	310.420.808	0	
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	311.870.000	311.870.000	0	
4.4.6	Số chi trong năm	310.420.808	310.420.808	0	
	Trong đó: - Chi cho giáo viên trông trẻ: (78%)	70.195.008	70.195.008	0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo: (20%)	25.245.720	25.245.720	0	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước: (2%)	3.300.000	3.300.000	0	
4.4.7	Số dư cuối năm	37.679.992	37.679.992	0	
5	Liên kết giáo dục:				
5.1	Học tiếng anh Phomic				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang			0	
5.1.2	Mức thu: thu theo số trẻ đăng ký			0	
5.1.3	Tổng số thu trong năm			0	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			0	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾			0	
5.1.6	Số chi trong năm			0	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng chi trả công ty hoặc cho người dạy			0	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo:			0	
	- Chi khác:			0	
5.1.7	Số dư cuối năm	0	0	0	
6	Thu hộ, chi hộ:	0	0	0	
6.1	Bảo vệ	0	0	0	
6.1.1	Số học sinh	0	0	0	

2	Mức thu:	0	0	0	
1.3	Tổng thu	0	0	0	
1.4	Dã chi	0	0	0	
6.1.5	Dư	0	0	0	
6.2	Mua sắm đồ dùng học tập, đồ dùng nguyên học liệu cho trẻ				
6.2.1	Số học sinh	0	0	0	
6.2.2	Mức thu:				
	Nhà trẻ: 25 học sinh	0	0	0	
	3 tuổi: 40 học sinh	0	0	0	
	4 tuổi: 42 học sinh	0	0	0	
	5 tuổi: 66 học sinh	0	0	0	
6.2.3	Tổng thu	0	0	0	
6.2.4	Dã chi	0	0	0	
6.2.5	Dư	0	0	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học thêm				
3	Học tiếng anh Phonic				
4	Trông trẻ ngoài giờ hành chính				
5	Hỗ trợ nấu ăn				
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				



	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.567.687.490	4.567.687.490	0	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.567.687.490	4.567.687.490	0	
	Chi thanh toán cá nhân	4.125.563.406	4.125.563.406	0	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	113.221.000	113.221.000	0	
	Chi mua sắm sửa chữa	144.420.000	144.420.000	0	
	Chi khác	184.483.084	184.483.084	0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	649 924 250	649 924 250	0	
	Chi thanh toán cá nhân	96 532 000	96 532 000	0	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	138 242 250	138 242 250	0	
	Chi mua sắm sửa chữa	415 150 000	415 150 000	0	
	Chi khác			0	
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Toàn Thắng, ngày 03 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Màu

CHỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đào Thị Thoáng